

NỘI DUNG ÔN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN
KHỐI 7
NĂM HỌC 2024-2025

PHẦN 1: KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

A. PHẦN ĐỌC

I. Tri thức Ngữ văn về nghị luận xã hội

1. Một số kiến thức chung

Văn bản nghị luận	Nội dung
1) <i>Khái niệm</i>	Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống được viết ra để bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, hay một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người
2) <i>Đặc điểm</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối của người viết đối với hiện tượng cần bàn luận.- Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. Bằng chứng có thể là nhân vật, sự kiện, số liệu liên quan đến vấn đề cần bàn luận.- Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

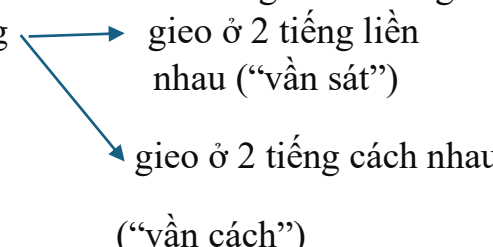
2. Cách đọc hiểu một văn bản nghị luận

- Đọc tên của VB để xác định vấn đề cần bàn luận của VB (VB viết/bàn về vấn đề gì?)
- Đọc các tiêu đề, các câu đứng ở đầu, cuối mỗi đoạn hoặc những câu then chốt để nhận diện ý kiến lớn, ý kiến nhỏ.
- Tóm tắt các nội dung chính (dựa trên các ý kiến).
- Nhận biết, phân tích các lí lẽ, bằng chứng.
- Xác định cách tổ chức triển khai, mối quan hệ giữa lí lẽ và bằng chứng.
- Nhận ra mục đích viết và tư tưởng, quan điểm của tác giả.
- Đánh giá hình thức và nội dung của VB.
- Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của vấn đề bàn luận với bản thân, từ đó liên hệ.

II. Tri thức Ngữ văn về thể loại tục ngữ

1. Khái niệm và đặc điểm của tục ngữ.

ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN TỤC NGỮ

Tục ngữ	Nội dung
1) <i>Khái niệm</i>	Tục ngữ là một trong những thể loại sáng tác dân gian. Đó là những câu được sử dụng trong lời nói hàng ngày.
2) <i>Đặc điểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Về nội dung: Tục ngữ thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội. - Về hình thức: <ul style="list-style-type: none"> + Thường ngắn gọn (câu ngắn nhất gồm 4 chữ, câu dài có thể trên dưới 16 chữ). + Có nhịp điệu, hình ảnh. + Hầu hết đều có vần và thường là vần lưng: <ul style="list-style-type: none"> ++ Vần lưng  + Thường có từ 2 vế trở lên. Các vế đối xứng nhau cả về hình thức lẫn nội dung. + Thường đa nghĩa nhờ sử dụng biện pháp tu từ, nhất là tục ngữ về con người và xã hội.

*** So sánh đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ:**

SO SÁNH THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ		
	Thành ngữ	Tục ngữ
<i>Điểm giống nhau</i>	<ul style="list-style-type: none"> + Đều là thể loại của văn học dân gian. + Đều là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ và lời nói, đều sử dụng hình ảnh để diễn đạt. 	
<i>Điểm khác nhau</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: Là một tập hợp từ cố định. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm. - Chức năng: 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm). - Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm.

	<p>+ Khi được sử dụng trong giao tiếp, thành ngữ làm cho lời nói, câu văn trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc.</p> <p>+ Thành ngữ có thể làm một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ.</p>	
--	--	--

2. Cách đọc- hiểu văn bản tục ngữ:

- Xác định số dòng, số chữ, vần, cấu trúc các vế trong câu tục ngữ.
- Xác định nghĩa của những từ ngữ khó hiểu.
- Chú ý những từ ngữ, hình ảnh độc đáo.
- Tìm và phân tích hiệu quả của những biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản.
- Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của văn bản với bản thân, đời sống.

III. Tri thức Ngữ văn về văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động

1. Một số kiến thức chung về thể loại văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.

a. Về cấu trúc

Thường có 3 phần:

- + Phần 1: Giới thiệu mục đích của quy trình thực hiện trò chơi hay hoạt động bằng một đoạn văn hay nhan đề bài viết (tên quy trình)
- + Phần 2: Liệt kê những gì cần chuẩn bị trước khi thực hiện trò chơi hay hoạt động.
- + Phần 3: Trình bày các bước cần thực hiện. Đối với trò chơi, đó là quy tắc, luật lệ, hướng dẫn cách chơi; đối với các hoạt động khác đó là thứ tự các bước thực hiện hoạt động

*Lưu ý: Một số VB có thể có thêm phần giải thích sự cần thiết mỗi bước thực hiện.

b. Về đặc điểm hình thức

- + Thường sử dụng các con số (1, 2, 3,...), từ ngữ chỉ thời gian (đầu tiên, tiếp theo, sau cùng,...) hoặc số từ chỉ số lượng chính xác (hai, ba,...) để giới thiệu trình tự thực hiện.
- + Thường sử dụng từ ngữ miêu tả chi tiết, cách thức hành động và một số thuật ngữ liên quan.
- + Sử dụng câu chứa nhiều động từ cầu khiến để chỉ hành động hoặc yêu cầu thực hiện.
- + Dùng hình ảnh minh họa, sơ đồ chỉ dẫn, đề mục để tóm tắt thông tin chính
- + Thường sử dụng từ xưng hô ngôi thứ hai (ví dụ như *bạn,...*) để chỉ người đọc.

c. Cách triển khai ý tưởng và thông tin trong VB thông tin

- Theo trật tự thời gian (Trình bày thông tin theo thứ tự xuất hiện của sự vật, hiện tượng hay hoạt động).
 - Theo quan hệ nhân quả (trình bày thông tin theo quan hệ ý nghĩa nhân quả bằng một số từ ngữ như: lí do (của)..., nguyên nhân (của)..., vì, nên, do đó,...)
 - Theo mức độ quan trọng của thông tin (thông tin chính được ưu tiên trình bày trước hoặc làm nổi bật bằng cách in đậm, tô màu, gạch dưới hoặc lặp đi lặp lại,...)
- => Khi viết người viết có thể kết hợp nhiều cách triển khai ý tưởng và thông tin.

2. Cách đọc hiểu văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động

- Xác định mục đích viết của VB; mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Xác định thông tin cơ bản của văn bản.
- Xác định các thông tin chi tiết theo các cấp độ trong văn bản.
- Tìm các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ làm sáng tỏ thông tin chi tiết. Xác định tình tự triển khai thông tin.
- Nhận biết cách triển khai ý tưởng và thông tin trong VB.
- Đọc lướt chú và tài liệu tham khảo (nếu có).

IV. Tri thức Ngữ văn về truyện khoa học viễn tưởng.

1. Một số kiến thức chung về thể loại truyện khoa học viễn tưởng

Văn bản truyện khoa học viễn tưởng	Nội dung
1) <i>Khái niệm</i>	<ul style="list-style-type: none">- Truyện khoa học viễn tưởng là loại truyện hư cấu về những điều diễn ra trong một thế giới giả định, dựa trên tri thức khoa học và trí tưởng tượng của tác giả.- Truyện khoa học viễn tưởng rất ít khi chứa các yếu tố thần kì, siêu nhiên mà luôn dựa trên những kiến thức hoặc lí thuyết khoa học tự nhiên tại thời điểm tác phẩm ra đời.
2) <i>Đặc điểm</i>	<ul style="list-style-type: none">* Đề tài: đa dạng, phong phú thường gắn với các phát minh khoa học, công nghệ như chế tạo được liêu, khám phá dưới đáy đại dương, du hành vũ trụ, gặp người ngoài hành tinh* Cốt truyện: thường được xây dựng dựa trên các sự việc giả tưởng liên quan đến các thành tựu khoa học.

	<p>* Tình huống truyện: tác giả thường đặt nhân vật vào những hoàn cảnh đặc biệt, những khó khăn hay mâu thuẫn cần phải giải quyết trong thế giới giả tưởng.</p> <p>* Sự kiện: Thường trộn lẫn những sự kiện của thế giới thực tại với những sự kiện xảy ra trong thế giới giả định (quá khứ, tương lai, ngoài vũ trụ,...)</p> <p>* Nhân vật: trong truyện thường xuất hiện các nhân vật như người ngoài hành tinh, quái vật, người có năng lực phi thường, những nhà khoa học, nhà phát minh có khả năng sáng tạo kì lạ.</p> <p>* Không gian, thời gian: mang tính giả định, chẳng hạn thời gian trộn lẫn từ quá khứ, hiện tại và tương lai, không gian vũ trụ, lòng đất, đáy biển...</p>
--	--

2. Cách đọc hiểu một văn bản truyện khoa học viễn tưởng

- Trang bị kiến thức khoa học, công nghệ,...liên quan đến tác phẩm tại thời điểm tác phẩm ra đời.
- Đọc nhan đề, tác phẩm và tóm tắt tác phẩm.
- Xác định các yếu tố của truyện: đề tài, tình huống, nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian.
- Xác định yếu tố tưởng tượng của tác phẩm.
- Xác định ý nghĩa của văn bản đối với khoa học, đời sống.

* PHÂN TIẾNG VIỆT

1. Nhắc lại kiến thức về đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản

a. Khái niệm

Liên kết là làm cho nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.

b. Đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản

- Đặc điểm:

- + Nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.
- + Các câu, các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết thích hợp.
- Chức năng: Liên kết là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm văn bản trở nên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức
- Một số phép liên kết thường dùng:
 - + Phép lặp từ ngữ: lặp lại ở câu sau các từ ngữ đã có ở câu trước.
 - + Phép thế: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.

- + Phép nối: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước.
- + Phép liên tưởng: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

*Lưu ý: Những phép liên kết trên khi được sử dụng ở những đoạn văn khác nhau sẽ có chức năng liên kết đoạn. Ví dụ: Với phép nối, người ta thường dùng các từ biểu thị quan hệ như “thứ nhất...,thứ hai...,thứ ba...”, “trước hết...,hơn nữa,...,quan trọng hơn cả...” ở các đoạn văn khác nhau để tạo sự liên kết.

2. Nhắc lại kiến thức về nói quá và nói giảm - nói tránh

1. Nói quá

a. Khái niệm:

- Nói quá (khoang trương) là biện pháp tu từ dùng cách nói phóng đại mức độ, tính chất, của sự vật, hiện tượng được miêu tả.

b. Tác dụng:

- Gây ấn tượng đặc biệt, tăng sức biểu cảm.

2. Nói giảm- nói tránh

a. Khái niệm: Nói giảm- nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, khéo léo.

b. Tác dụng: nhằm tránh cảm giác quá đau buồn, nặng nề, tránh sự thô tục, thiếu lịch sự.

3. Nhắc lại kiến thức về số từ

a. Khái niệm

Số từ là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật

b. Đặc điểm và chức năng của số từ:

- Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ thường đứng trước danh từ. Số từ chỉ số lượng bao gồm:

+ Số từ chỉ số lượng chính xác. VD: một, hai, ba, bốn,...

+ Số từ chỉ số lượng ước chừng. VD: vài, mười, dăm...

- Khi biểu thị số thứ tự của danh từ, số từ thường đứng sau danh từ. VD: nhà mười bảy, phòng số sáu,...

4. Các biện pháp tu từ (so sánh, nhân hóa)

a. So sánh: So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- **Tác dụng:** làm tăng sức gợi hình, giúp cho việc miêu tả sự vật, sự việc được cụ thể; vừa có tác dụng biểu hiện tư tưởng, tình cảm sâu sắc.

- Cách nhận biết phép so sánh:

- Hình thức: Trong câu có từ so sánh ví dụ như: như, là, giống như, y như, hơn, bằng, không bằng, chẳng bằng ...

b. Nhân hóa: Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật... bằng những từ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người.

- **Tác dụng:** làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật...trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

B. PHẦN VIẾT

I. Tri thức về kiểu bài viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

1. Khái niệm

- Bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống thuộc thể nghị luận xã hội. Trong đó, người viết đưa ra ý kiến của mình về một vấn đề gọi ra từ các hiện tượng, sự việc trong đời sống, hoặc một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người.

2. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

- Nêu được vấn đề cần bàn luận.

- Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối của người viết đối với vấn đề cần bàn luận.

- Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến.

- Bố cục bài viết cần đảm bảo:

+ MB: Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận và thể hiện ý kiến rõ ràng của người viết về vấn đề ấy.

+TB: Giải thích vấn đề cần bàn luận; đưa ra được ít nhất hai lí lẽ cụ thể để lí giải cho ý kiến của người viết; sắp xếp các lí lẽ, dẫn chứng theo trình tự hợp lí; đưa ra được bằng chứng đa dạng, cụ thể, tiêu biểu, xác thực để làm sáng tỏ lí lẽ; xem xét vấn đề từ nhiều phía để nội dung bài viết được toàn diện.

+ KB: Khẳng định lại ý kiến và đưa ra bài học nhận thức và phương hướng hành động

3. Dàn ý chung của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

- MB:

+ Giới thiệu vấn đề cần bàn luận.

+ Nêu ý kiến của người viết về vấn đề cần bàn luận.

-TB:

+ Giải thích:

++ Từ ngữ, khái niệm:

++ Ý nghĩa cả câu (nếu bàn về danh ngôn, tục ngữ):

+ Bàn luận:

++ Khẳng định ý kiến của người viết:

++ Lí lẽ 1:

++ Bằng chứng 1:

++ Lí lẽ 2:

++ Bằng chứng 2:

+ Lật lại vấn đề:

++ Ở chiều hướng ngược lại, cần bổ sung gì cho ý kiến của người viết hay không?

++ Vấn đề có ngoại lệ không?

++ Những ý kiến trái chiều người viết cần trao đổi trong bài viết.

- KB:

+ Khẳng định lại ý kiến

+ Bài học nhận thức, phương hướng hành động của người viết

II. Tri thức về kiểu bài viết văn bản tường trình.

1. Khái niệm

- Là kiểu văn bản thông tin, trình bày tường tận, rõ ràng, đầy đủ về diễn biến của một sự việc “đã gây hậu quả và có liên quan đến người viết”, trong đó nêu rõ mức độ thiệt hại (nếu có) và xác định trách nhiệm của người viết đối với sự việc.

2. Yêu cầu

a. Về bố cục, Vb cần đảm bảo các phần sau:

- Phần mở đầu:

+ Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi chính giữa)

+ Địa điểm, thời gian viết (dưới quốc hiệu, tiêu ngữ và lùi sang phía bên phải của VB)

+ Tên VB và tóm tắt sự việc tường trình (ghi chính giữa)

+ Người (cơ quan) nhận bản tường trình.

- Nội dung bản tường trình:

+ Thời gian, địa điểm sự việc

+ Tên các nhân, tổ chức có liên quan đến sự việc, người làm chứng (nếu có)

+ Trình tự, diễn biến của sự việc, lưu ý nêu rõ nguyên nhân và hậu quả/mức độ thiệt hại nếu có.

- Phần kết thúc:

+ Người chịu trách nhiệm (nếu có) và xác định rõ trách nhiệm của người viết.

+ Những đề nghị cụ thể (nếu thấy cần thiết), lời cam đoan/lời hứa.

+ Người viết tường trình kí tên và ghi rõ họ tên.

b. Về nội dung, VB cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Cung cấp đầy đủ, chính xác những thông tin về thời gian, địa điểm, sự việc, họ tên những người có liên quan, đề nghị của người viết, người gửi, người nhận và ngày, tháng viết địa điểm tường trình.

- Nội dung sự việc được tường trình phải đảm bảo chính xác, đúng với thực tế diễn ra.

- Xác định trách nhiệm của người viết đối với sự việc đã xảy ra: gồm một số trường hợp sau:

+ Nếu người viết trực tiếp tham gia vào sự việc thì cần trình bày rõ trách nhiệm của người viết đối với những gì diễn ra.

+ Nếu người viết chỉ chứng kiến sự việc thì cần nêu rõ trách nhiệm của người viết là chứng kiến và ghi nhận lại trung thực tất cả những gì đã diễn ra

3. Dàn ý chung của văn bản tường trình

* **Phần mở đầu:** quốc hiệu, tiêu ngữ, địa điểm và thời gian viết VB; tên VB và tóm lược sự việc tường trình; người nhận; một số thông tin cơ bản của người viết.

***Phần nội dung tường trình:** giới thiệu ngắn gọn về thời gian, địa điểm xảy ra sự việc; tên những người có liên quan; tóm tắt diễn biến sự việc; nguyên nhân và hậu quả (nếu có); người chịu trách nhiệm (nếu có) và trách nhiệm của người viết VB.

***Phần kết thúc:** những đề nghị (nếu có), lời cam đoan/lời hứa, chữ kí và họ tên người viết.

PHẦN II: CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ II

- Hình thức: Trắc nghiệm+ tự luận
- Nội dung: Các đơn vị kiến thức từ tuần 1 đến hết tuần 13 của học kì II
- Cấu trúc 6/4
- Thời gian; 90 phút
- Thời gian thực hiện kiểm tra: Theo kế hoạch chung của nhà trường

1. Phần đọc hiểu: 6.0 điểm (trắc nghiệm 8 câu: 4.0 điểm; tự luận 02 câu, mỗi câu 1.0 điểm)

- Văn bản là văn nghị luận xã hội, tục ngữ (ngữ liệu ngoài SGK)

2. Phần viết: 4.0 điểm

Đề 1: Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về vấn đề bạo lực học đường hiện nay.

Đề 2: Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về vấn đề nghiện game của học sinh hiện nay.

ĐỀ KIỂM TRA MINH HỌA

Thời gian: 90 phút

ĐỀ 1:

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc ngữ liệu sau và thực hiện các yêu cầu:

Người có tính **khiêm tốn** thường hay tự cho mình là kém, còn phải phấn đấu thêm, trau dồi thêm, cần được trao đổi, học hỏi nhiều thêm nữa. Người có tính **khiêm tốn** không bao giờ chịu chấp nhận sự thành công của cá nhân mình trong hoàn cảnh hiện tại, lúc nào cũng cho sự thành công của mình là tầm thường, không đáng kể, luôn luôn tìm cách để học hỏi thêm nữa.

Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế? Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước bé nhỏ giữa đại dương bao la. Sự hiểu biết của mỗi cá

C. Con người đã tài năng thì không cần phải học hỏi thêm nữa.

D. Cả A và B đúng.

Câu 7: Xác định biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu sau: “Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước bé nhỏ giữa đại dương bao la”?

A. So sánh

B. Nhân hóa

C. Nói quá

Câu 8: Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ em vừa xác định trong câu trên là gì?

A. Tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

B. Biểu đạt được suy nghĩ, tình cảm của người viết.

C. Làm cho câu văn hấp dẫn, thú vị.

D. Làm cho câu văn dễ hiểu.

Câu 9:

- **Dạng 1:** Em hiểu như thế nào về nghĩa của câu văn: “Dù tài năng đến đâu cũng luôn luôn phải học thêm, học mãi mãi”? (1.0 điểm)

- **Dạng 2:** Kể hai hành động cụ thể thể hiện sự khiêm tốn của em trong học tập? (1.0 điểm)

Câu 10: Từ nội dung của ngữ liệu trên, em rút được bài học gì cho bản thân? (Trả lời từ 4 đến 5 câu) (1.0 điểm)

PHẦN II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về vấn đề bạo lực học đường hiện nay.

.....**HẾT**.....

ĐỀ 2

Phần I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc ngữ liệu sau và thực hiện các yêu cầu:

Đã từ lâu, **sách** luôn là một món ăn tinh thần không thể thiếu được trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. **Sách** là một kho tàng huyền bí kích thích sự tò mò của biết bao người. **Nó** càng bí ẩn bao nhiêu thì càng gợi sự say mê của con người bấy nhiêu. Nếu chúng ta không thể sống thiếu bạn thì ta cũng không thể không thiếu sách được. Sách là chiếc chìa khóa mở mang tầm hiểu biết và làm đẹp cuộc đời. Sách là kho kiến thức bất tận của nhân loại. Người đọc sách là những người miệt mài đi tìm hiểu đến tận cùng của kho báu quý giá ấy. Chính vì vậy, việc đọc sách của mỗi người là vô cùng cần thiết. Vai trò của việc đọc sách đối với việc tìm hiểu kiến thức cũng như để hoàn thiện bản thân mình ngày càng cần thiết và được trau dồi hơn. Sách vừa là người bạn, vừa là người thầy của con người. Hãy rèn cho mình một thói quen đọc sách, một văn hóa đọc thực sự văn minh và biết trân quý những giá trị mà sách mang lại.

(Mácxim Góocki, *Sách mở rộng trước mắt tôi những chân trời mới*)

Chọn đáp án đúng nhất từ câu 1 đến câu 8. Mỗi câu 0,5 điểm.

Câu 1: Xác định thể loại của ngữ liệu trên?

- A. Tự sự B. Biểu cảm C. Thuyết minh D. Nghị luận

Câu 2: Ngữ liệu trên bàn về vấn đề gì?

- A. Bàn về vai trò của sách B. Bàn về cách thức giao tiếp
C. Bàn về những thói quen tốt D. Bàn về nét đẹp văn hóa

Câu 3: Từ “*Nó*” (từ ngữ in đậm trong ngữ liệu) thể hiện phép liên kết nào?

- A. Phép lặp từ ngữ B. Phép nối C. Phép thế D. Phép liên tưởng

Câu 4: Từ “*sách*” (từ ngữ in đậm trong ngữ liệu) thể hiện phép liên kết nào?

- A. Phép lặp từ ngữ B. Phép nối C. Phép thế D. Phép liên tưởng

Câu 5: Câu văn “*Đã từ lâu, sách luôn là một món ăn tinh thần không thể thiếu được trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta*”, khẳng định điều gì?

- A. Sự gần gũi, quen thuộc của sách đối với con người
B. Sự giá trị của những cuốn sách quý
C. Sự quan trọng không thể thay thế của sách đối với con người
D. Sách có thể dùng để đọc giải trí, làm tinh thần thoải mái.

Câu 6: Đây là lời khuyên của tác giả dành cho mọi người?

- A. Sách là một kho tàng huyền bí kích thích sự tò mò của biết bao người.
B. Sách là chiếc chìa khóa mở mang tâm hiểu biết và làm đẹp cuộc đời.
C. Hãy rèn cho mình một thói quen đọc sách, một văn hóa đọc thực sự văn minh và biết cách trân quý những giá trị mà sách mang lại.
D. Sách là kho kiến thức bất tận của nhân loại.

Câu 7: Xác định số từ trong câu văn sau: “*Sách là một kho tàng huyền bí kích thích sự tò mò của biết bao người*”?

- A. một B. là C. Sách D. kho tàng

Câu 8: Số từ em vừa xác định được ở câu trên thuộc số từ chỉ loại nào sau đây?

- A. Số từ chỉ số lượng B. Số từ chỉ số thứ tự

Câu 9: Em hiểu như thế nào về nghĩa của câu văn “*Sách là chiếc chìa khóa mở mang tâm hiểu biết và làm đẹp cuộc đời*”? (1.0 điểm)

Câu 10: Trình bày suy nghĩ của em về vai trò của sách đối với cuộc sống của con người? (Trả lời từ 4 đến 5 câu) (1.0 điểm)

Phần II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về vấn đề nghiện game của học sinh hiện nay.

.....HẾT.....

ĐỀ 3

Phần I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc ngữ liệu sau và thực hiện các yêu cầu:

- (1). Một câu nhin, chín câu lành.
- (2). Đói cho sạch, rách cho thơm.
- (3). Gàn mực thì đen, gàn đèn thì rạng.
- (4). Chết trong còn hơn sống đục.
- (5). Một miếng khi đói bằng một gói khi no.

(Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam, Vũ Ngọc Phan, NXB Kim Đồng)

Chọn đáp án đúng nhất từ câu 1 đến câu 8. Mỗi câu 0.5 điểm.

Câu 1: Những câu trên thuộc thể loại nào?

- A. Thành ngữ B. Tục ngữ C. Ca dao D. Câu đố

Câu 2: Những câu trên viết về đề tài gì?

- A. Thời tiết B. Lao động sản xuất C. Con người và xã hội

Câu 3: Câu “*Một câu nhin, chín câu lành*” có mấy vế câu?

- A. Một vế B. Hai vế C. Ba vế D. Bốn vế

Câu 4: Biện pháp tu từ được sử dụng trong câu “*Chết trong còn hơn sống đục*” là gì?

- A. Nhân hóa B. So sánh C. Nói giảm, nói tránh D. Nói quá

Câu 5: Câu “*Đói cho sạch, rách cho thơm*” đưa đến cho chúng ta bài học gì?

- A. Sự kiên trì B. Sự đoàn kết C. Lòng biết ơn D. Lòng tự trọng

Câu 6: Câu nào sau đây có ý nghĩa tương tự với câu “*Đói cho sạch, rách cho thơm*”

- A. Người là vàng, của là ngãi B. Giấy rách phải giữ lấy lề
C. Nhai kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa

Câu 7: Cặp vần trong câu “*Một miếng khi đói bằng một gói khi no*” là cặp nào?

- A. Một - khi B. khi - bằng C. đói - gói D. miếng - một

Câu 8: Câu “*Một miếng khi đói bằng một gói khi no*” đưa đến cho chúng ta bài học gì?

- A. Sự chia sẻ B. Sự kiên trì C. Ý chí, nghị lực D. Sự tha thứ

Câu 9: Em hãy cho biết nội dung của câu tục ngữ “*Thương người như thể thương thân*” (1.0 điểm).

Câu 10: Câu tục ngữ “*Thương người như thể thương thân*” ngắn gọn nhưng chứa đựng bài học sâu sắc. Trình bày bài học em rút ra được từ câu tục ngữ trên (trả lời từ 4 đến 5 câu) (1.0 điểm).

Phần II: Viết (4.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về vấn đề bạo lực học đường hiện nay.

.....HẾT.....

